

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NHẬN THỨC CỦA GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT VỀ LỢI ÍCH CỦA VIỆC TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CHÉO

LÊ HOÀNG KIM* - THÁI BỬU TUỆ**

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu về nhận thức của giảng viên và sinh viên chuyên ngữ Trường Đại học Thủ Dầu Một về lợi ích của việc triển khai chiến lược học tập chéo trong đề cương chi tiết, cho phép người học trải nghiệm hai môi trường học tập chính quy và không chính quy nhằm giúp họ vừa có thể tiếp thu kiến thức, kỹ năng từ tài liệu giảng dạy vừa có thể kiểm tra, kiểm chứng, trải nghiệm những điều này trong bối cảnh thực tế cho quá trình “học tập toàn diện” của mình. Có 53 giảng viên và 352 sinh viên thuộc 3 chuyên ngành khác nhau gồm Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc và Ngôn ngữ Hàn Quốc của Viện Đào tạo Ngoại ngữ đã đóng góp ý kiến cho bài viết này. Kết quả cho thấy bên cạnh một số ý kiến trái chiều cần được chứng minh và làm rõ trong các nghiên cứu tiếp theo sau, đa số người tham gia đều ủng hộ sự thay đổi này.

TỪ KHÓA: giáo trình; kết quả học tập; học tập chéo; chiến lược giảng dạy; Trường Đại học Thủ Dầu Một.

NHẬN BÀI: 06/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/04/2025

1. Giới thiệu

Từ nhiều thập kỷ đến nay, người ta thường phàn nàn rằng luôn có khoảng cách giữa những gì được dạy ở trường và những gì người học thực sự tiếp cận trong thực tế. Các chương trình học ở trường chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu công việc cụ thể do thiếu kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để giải quyết vấn đề liên quan.

Điều này phần nào do giới hạn về mặt thời gian, môi trường học tập, phương pháp giảng dạy, nhận thức và quan điểm của các bên liên quan trong việc thiết kế chương trình và/ hoặc bài giảng, v.v. Đã có rất nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà giáo dục nỗ lực hết mình để đổi mới, kết hợp, phát triển các phương pháp, cách tiếp cận, chiến lược dạy và học nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra. Minh chứng là, trong những năm gần đây, một số mô hình dạy và học hiện đại ra đời như:

- Lớp học đảo ngược: yêu cầu người học chuẩn bị bài học trước ở nhà để tận dụng thời gian trên lớp thảo luận sâu hơn về lý thuyết và/ hoặc thông tin được truyền tải trong sách giáo khoa hoặc tài liệu khác, thực hiện nhiệm vụ học tập được giao, hoặc thực hành các vấn đề cụ thể.

- Học tập kết hợp: việc tận dụng lợi ích của công nghệ và hệ thống mạng kết hợp với phương pháp dạy học truyền thống nhằm tạo ra môi trường học tập rộng hơn giúp người học có thể tham gia, khai thác và tiếp thu được nhiều điều mà trước đây khó thực hiện.

- Trò chơi điện tử ứng dụng hóa: cho phép người học trải nghiệm các hoạt động diễn ra giống như cách họ được trải nghiệm từ một trò chơi nhằm kích hoạt sức mạnh bên trong, thu hút sự chú ý của họ và khơi dậy mong muốn đạt được và giành chiến thắng.

- Học tập theo dự án: dành cho cả nhóm, bắt đầu từ một ý tưởng hoặc vấn đề, sau đó tập hợp nhau lại để lập kế hoạch hành động nhằm đạt được (các) mục tiêu cụ thể, đi đến kết quả và kiểm tra lại toàn bộ quá trình để cải tiến và phát triển.

- Học tập hợp tác: khuyến khích người học cùng nhau thực hiện một nhiệm vụ cụ thể, có thể chia thành các phần riêng biệt hoặc huy động nỗ lực của mọi người cho cùng một nhiệm vụ sao cho mỗi thành viên đều có cơ hội thể hiện và/ hoặc nhận ra điểm mạnh, điểm yếu của mình để đóng góp, học hỏi và phát triển bản thân.

- Cá nhân hóa học tập: tập trung vào đặc điểm của người học để điều chỉnh quá trình dạy và học sao cho phù hợp.

*Trường Đại học Thủ Dầu Một; Email: kimlh@tdmu.edu.vn

**Trường Đại học Thủ Dầu Một; Email: tuetb@tdmu.edu.vn

- Học tập vận động: tương tự như phương pháp TPR (Phương pháp phản ứng toàn diện về thể chất), trong đó việc học diễn ra thông qua các chuyển động nhìn, bắt chước và vận động của người học.

- Học tập chéo: kết hợp giữa môi trường học tập chính quy và không chính quy để người học có thể vận dụng những gì học trên lớp vào thực tế cuộc sống nhằm mở rộng việc tìm hiểu, trải nghiệm và nghiên cứu vấn đề bằng cách kết hợp hai loại môi trường học tập trong và ngoài lớp với nhau.

Ngoài ra còn có rất nhiều phương cách được đề xuất để góp phần giải quyết vấn đề chung. Tuy nhiên, tất cả những phương thức này đều có điểm chung là chúng vượt xa lối suy nghĩ truyền thống và bắt đầu đạt được những mục tiêu giáo dục mới đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Về phương pháp “học tập chéo”, đã có khá nhiều nghiên cứu được thực hiện về những mặt tốt và hạn chế của nó khi được áp dụng vào thực tế giảng dạy. Chẳng hạn, Joseph và cộng sự (2023), đã kiểm tra tính hiệu quả của chiến lược học tập chéo trên 60 học sinh trung học cho việc nhận thức của họ về môi trường trên hai nhóm khác nhau và so sánh điểm số trước và sau. Các phát hiện cho thấy việc áp dụng các chiến lược này trong giáo dục môi trường là rất quan trọng. Mariana, Syam và Hijrah (2023) đã xem xét tính tích cực của học sinh bằng cách kích hoạt chiến lược học tập chéo. Kết quả cho thấy, việc thực hiện chiến lược học tập chéo trong quá trình học tập rất hữu ích trong việc đạt được bầu không khí học tập mà giáo viên và học sinh mong muốn, kết nối việc học chính thức (trong lớp) và học tập không chính thức (ngoài lớp) để học sinh có thể chơi một cách thoải mái nhất. Ugwu và Anita (2024), đã nghiên cứu về tác động của các chiến lược học tập chéo và chiến lược học tập hợp tác đối với kết quả học tập của học sinh môn Sinh học. Kết quả chỉ ra rằng, những học sinh được hướng dẫn sử dụng chiến lược học tập chéo có kết quả tốt hơn những học sinh được hướng dẫn thông qua chiến lược học tập hợp tác.

Ở Việt Nam, phương pháp này dường như chưa nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu cũng như các nhà giáo dục. Theo chúng tôi, phương pháp học chéo là cần thiết cho mọi cấp độ người học và trong mọi môi trường học tập từ mẫu giáo đến đại học vì nó giúp người học có cơ hội học hỏi, thử nghiệm, trải nghiệm nhằm khẳng định bản chất thật của các vấn đề được học thuyết giảng trong thực tế. Đây có lẽ cũng là một trong những cách thức góp phần phát triển ở người học tư duy phản biện, thúc đẩy họ thực hiện các bước để khám phá sâu hơn và tạo ra những điều mới mẻ. Vì thế, bài viết này khảo sát nhận thức về việc triển khai học tập chéo vào chương trình dạy và học với mong muốn kết quả sẽ là tài liệu hướng dẫn hữu ích cho các bên liên quan tham khảo và áp dụng nhằm xây dựng chương trình giảng dạy phù hợp nhất cho sinh viên nhằm thúc đẩy, truyền cảm hứng và cải thiện thái độ của người học, làm tăng hiệu quả học tập.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Một số vấn đề về “học tập chéo”

- *Khái niệm*: Học tập chéo là một phương pháp giáo dục trong đó người học được phép đồng thời học và trải nghiệm những gì họ đã học trong môi trường lớp học (được xem như môi trường chính thức) và các môi trường khác (được xem là không chính thức) (Joseph và cộng sự, 2023).

- *Mục đích*: Khi người học tham gia vào các điều kiện học tập chéo, họ sẽ đóng vai trò tích cực trong quá trình học tập của mình, chịu trách nhiệm về việc học của mình, trau dồi kỹ năng tư duy phê phán trong các tình huống thực tế bằng cách làm việc với các đối tác, làm rõ tài liệu bằng các câu hỏi, nâng cao kiến thức bằng kinh nghiệm, kết nối việc học chính thức và không chính thức, đồng thời áp dụng những gì họ học được vào cuộc sống hàng ngày. (Mariana, Khaerati Syam & Hijrah, 2023). Quyền tự chủ của họ sẽ được tăng lên một cách có ý thức và có trách nhiệm vì họ có thể kiểm soát thời gian, công sức của mình. (Методика, 2019). Nói cách khác, bên cạnh việc triển khai các hoạt động khai thác thông tin có trong giáo trình ở môi trường học tập trên lớp, việc thiết kế đồng thời thêm các hoạt động bổ sung nhằm giúp người học có thể hiểu thấu đáo về thông tin mà họ đang tiếp nhận, kỹ năng mà họ đang được rèn luyện và thái độ mà họ nên có đối với một vấn đề, một bài học cụ thể nào đó là điều cần thiết (TeachWithJB, 2024).

- *Môi trường*: Môi trường học tập của người học sẽ không còn bị giới hạn trong lớp học, người học có thể có cơ hội đạt được nhiều lợi ích hơn khi được tham gia đa dạng các hoạt động học có nguồn đích là môi trường thực tế.

Các hoạt động ngoài lớp học sẽ được triển khai phụ thuộc vào mục tiêu cụ thể mà giáo viên đặt ra để hỗ trợ và phát triển khả năng hiểu, nhận thức, sáng tạo, linh hoạt, khả năng thích ứng, hợp tác của người học, v.v. Do đó, bối cảnh có thể là: (1) cơ sở vật chất trong trường như phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, khu thể thao, phòng y tế, phòng máy tính, v.v.; (2) cơ sở vật chất trực tuyến bao gồm trang mạng toàn cầu, mạng xã hội, phần mềm, nền tảng trực tuyến; (3) các địa điểm công cộng như trang trại, công viên, bảo tàng, nhà hát, nhà máy, công ty, tổ chức, v.v.; (4) các sự kiện công cộng bao gồm hội nghị, hội thảo, lễ hội, các buổi biểu diễn, trung tâm xã hội, và những nơi khác nữa. Bên cạnh đó, gia đình, bạn bè, mái ấm, việc học tại nhà và các mối quan hệ khác cũng có thể trở thành môi trường học tập. (Mariana, Syam & Hijrah, 2023).

- *Các hoạt động*: Do tính chất của học tập chéo, người học có quyền lựa chọn loại hoạt động sao cho đáp ứng được yêu cầu của giáo viên và mục tiêu của nhiệm vụ được giao. Đối với học sinh nhỏ tuổi, các hoạt động nên diễn ra ở các trang trại, làng nghề truyền thống, vườn thú, bảo tàng, di tích lịch sử, vườn thực vật, khu cắm trại nơi người học được phép tham gia vào môi trường để tiếp xúc thực tế, các hoạt động như làm vườn, trồng trọt, v.v. để các em trải nghiệm, trình diễn sự việc rồi quay lại, chia sẻ hoặc kể chuyện và bày tỏ cảm nhận về những gì đã thấy. Đối với thanh thiếu niên, quá trình học tập có thể là ở phòng thí nghiệm hóa học, các tổ chức xã hội, các hoạt động xã hội. Các em nên cùng tham gia một trong những hoạt động được thực hiện tại những nơi này để hiểu hơn về cuộc sống xung quanh và cụ thể là chủ đề mà các em đang hướng tới làm rõ cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Giáo viên cần tạo cơ hội để người học tiếp xúc với những gì được thiết kế với mục đích giáo dục trong tài liệu giảng dạy và những gì thực sự diễn ra trong thực tế, từ đó tạo sự kết nối giữa chúng để hiểu rõ hơn. Đối với một số chủ đề, việc kết hợp chỉ đơn giản là yêu cầu người học mở rộng thông tin bằng cách tra cứu trên các trang mạng hoặc vào thư viện tìm kiếm nội dung thực tế rồi ghi chép, thảo luận, trình bày hoặc chia sẻ với giáo viên và các bạn cùng lớp những phát hiện của mình. (Методика, 2019 & Mariana, Khaerati Syam & Hijrah, 2023).

- *Quan điểm giáo dục*: Những giáo viên sẵn sàng áp dụng lý thuyết học tập chéo vào lớp học sẽ phải đối mặt với việc thiết kế chương trình giảng dạy và đề cương chi tiết vì đây được xem là định hướng mang tính chất hệ thống cho cả chương trình đào tạo. Người dạy và người học sẽ nắm bắt thông tin một cách rõ ràng về chuẩn đầu ra cần đạt được sau mỗi môn học bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi và được cụ thể hóa bằng các hoạt động giảng dạy và học tập trong suốt tiến trình dạy-học. Bên cạnh đó, lãnh đạo của cơ sở đào tạo, giáo viên hoặc thậm chí những cựu học viên, các bậc phụ huynh, doanh nghiệp, tổ chức, v.v. có thể đóng góp vào quá trình phát triển chương trình giảng dạy.

2.2. Ứng dụng học tập chéo trong trường đại học

Việc triển khai học tập chéo trong quá trình dạy và học phải nên là vấn đề mang tính định hướng bắt buộc. Điều đó có nghĩa là những hoạt động trước đây chỉ là hoạt động ngoại khóa, diễn ra ngẫu nhiên trong các khóa học thì giờ đây phải là một phần không thể tách rời của mỗi buổi học, vì vai trò hữu ích của chúng trong việc gắn kết lý thuyết và thực hành.

Quá trình này có thể được chia thành hai giai đoạn nhỏ hơn. Giai đoạn đầu, giáo viên hoặc người hướng dẫn sẽ giảng dạy các chủ đề cụ thể và các vấn đề liên quan để người học có thể tham gia vào bối cảnh và hiểu tổng quát về những gì họ đang được đào tạo. Sau đó, tùy vào từng môn, chuyên đề lý thuyết hoặc thực hành, giáo viên sẽ đưa ra quyết định nên làm gì tiếp theo.

Khi áp dụng phương pháp học tập chéo, giáo viên cần quan tâm khi triển khai loại hình hoạt động này, như (1) chủ đề là gì; (2) người học là ai; (3) Cá nhân/ cặp/ nhóm dự kiến sẽ học những gì?; (4) tại sao nên thực hiện hành động đó; (5) quá trình học tập được diễn ra như thế nào (như: đi thực địa, lập dự án, làm tài liệu tổng hợp, thuyết trình, hoặc thực hiện một thí nghiệm, v.v.); (6) hoạt động này

sẽ diễn ra ở đâu?, (7) người học nên liên hệ với ai; (8) cách họ tìm thông tin; (9) cách đánh giá các phát hiện và thảo luận về hiệu quả hoạt động của họ, thông tin tìm được, khả năng hợp tác, hạn chế về thời gian, v.v. được thể hiện dưới dạng các câu hỏi hướng dẫn để người học theo dõi và tiếp cận những câu hỏi này; (10) tất cả những người tham gia sử dụng kết quả để làm gì, cho điểm như thế nào, phần thưởng, so sánh với vật gì, ứng dụng vào tình huống/ môi trường nào, v.v.

Khi quay lại lớp học, học viên có thể chia sẻ những thông tin mới tìm được và thảo luận thêm về kết quả của mình để làm sáng tỏ hơn vấn đề được đưa ra bằng cách thảo luận cởi mở với tất cả các thành viên trong lớp và cuối cùng được giáo viên củng cố. (Joseph, và cộng sự, 2023).

3. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng: 405 học viên đến từ Viện Đào tạo Ngoại ngữ, Trường Đại học Thủ Dầu Một, trong đó có 352 sinh viên thuộc ba nhóm ngành khác nhau gồm tiếng Anh, tiếng Trung và tiếng Hàn.

Các lựa chọn: ngẫu nhiên dựa trên công thức của Yamane (1967) " $n = N/(1+N(e)^2)$ " (n là cỡ mẫu, N là cỡ dân số, và e biểu thị mức độ chính xác. Do đó, mẫu sẽ là $[2.900/(1+2.900(0,05)^2)] = 352$ sinh viên.) Nhóm thứ hai bao gồm 53 giảng viên của các lĩnh vực.

Bảng hỏi:

Câu hỏi đóng: để xếp hạng mức độ hài lòng của người tham gia đối với từng vấn đề, các câu trả lời được đánh giá theo thang đo do Likert phát minh, với 5 mức độ: (1) hoàn toàn không đồng ý; (2) không đồng ý ở một mức độ nào đó; (3) có thể chấp nhận được; (4) đồng ý ở một mức độ nào đó; (5) hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi mở: một số câu hỏi mở cũng được bổ sung để người trả lời diễn ý kiến riêng của mình về một số điểm cụ thể.

Bảng câu hỏi được theo các chủ đề bao gồm: (1) Mong đợi của giảng viên sinh viên đối với chương trình đào tạo về sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy; (2) Tính cấp thiết của sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy; (3) Lợi ích của sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy.

Cách thức tiến hành: gửi bảng câu hỏi đến những người tham gia qua Zalo; thời gian: giữa tháng 12 năm 2024.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mong đợi của giảng viên sinh viên đối với chương trình đào tạo về sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy

Bảng 4.1. Mong đợi của giảng viên sinh viên đối với chương trình đào tạo về sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy

		Nhận thức của giảng viên						Nhận thức của sinh viên				
		1	2	3	4	5		1	2	3	4	5
1	Việc thiết kế chương trình giảng dạy nên xem xét các yếu tố liên quan đến người học và đầu ra của chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực	1 1,9 %	0 0%	0 0%	33 62, 3%	19 35,8 %	quan tâm đến việc được tạo cơ hội trải nghiệm các môi trường học tập khác nhau, trong và ngoài lớp học để	8 2,3 %	0 0%	53 15, 1%	154 43, 8%	137 38,9 %

	tiền.						phát triển toàn diện về chuyên môn đối với bất kỳ khóa học/ môn học nào					
2	Cần có sự đồng góp ý kiến của các bên liên quan khi xây dựng chương trình đào tạo	1 1,9 %	2 3,8 %	0 0%	27 50, 9%	23 43%	chủ động trong việc học của mình dựa trên sự hướng dẫn và hỗ trợ của giáo viên và các bên liên quan đối với bất kỳ khóa học/ môn học nào	12 3,4 %	13 3,7 %	37 10, 5%	160 45, 5%	130 36,9 %
3	Cần kết hợp giảng dạy lí thuyết và kiểm chứng thông tin, trải nghiệm/ thực hành và/hoặc vận dụng lí thuyết đó vào trong thực tiễn.	1 1,9 %	2 3,8 %	0 0%	30 56, 6%	20 37,7 %	Cần tham gia nhiều hoạt động khác nhau bên ngoài lớp học của bạn	8 2,3 %	8 2,3 %	58 16, 5%	159 45, 2%	119 33,8 %

Nhận xét:

Hơn 80% số lượng sinh viên tham gia cuộc khảo sát đều quan tâm đến việc được tạo cơ hội trải nghiệm đa dạng các hoạt động từ các môi trường học tập khác nhau, trong và ngoài lớp học để phát triển toàn diện về chuyên môn dưới sự hướng dẫn và hỗ trợ của giảng viên và các bên liên quan. Ý kiến trên cũng nhận được sự ủng hộ từ hơn 90% số lượng giảng viên cho rằng, khi thiết kế chương trình giảng dạy, một trong những yếu tố quan trọng đó là cần phải xem xét các yếu tố liên quan đến người học cho việc đề ra chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tiễn dưới sự đồng góp ý kiến của các bên liên quan sao cho luôn có sự gắn kết giữa lí thuyết và thực hành, giữa những gì được học trên lớp và trải nghiệm thực tế. Tuy nhiên, kết quả cho thấy một bộ phận những người tham gia bài tỏ ý kiến không đồng ý với các vấn đề trên. Dù số lượng này dao động trong khoảng ít hơn 8%, con số này cũng có thể được hiểu thầy cô và sinh viên có thể chưa quen với việc học kết hợp như thế này vì sẽ luôn có những áp lực và rào cản nhất định khi được triển khai.

4.2. Tính cấp thiết của sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy

Bảng 4.2. Tính cấp thiết của sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy

Nhận xét:

		Nhận thức của giảng viên					Nhận thức của sinh viên				
		1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
1	Sự cần thiết về việc kết nối chặt chẽ giữa lý thuyết học trên lớp và kiểm nghiệm những gì được học trong thực tế	3 5,7 %	5 9,4 %	2 3,8 %	20 38%	23 43%	18 5,1 %	14 4%	53 15%	147 41,8 %	120 34,1 %
2	người học phải được tiếp xúc với cả môi trường học tập trên lớp và thực tế để đạt được toàn bộ kiến thức, kỹ năng và thái độ mong đợi cho khóa học/ môn học cụ thể	3 5,7 %	1 1,9 %	1 1,9 %	23 43 %	25 47,2 %	12 3,4 %	13 3,7 %	37 10,5 %	160 45,5 %	130 36,9 %
3	môi trường học tập thực tiễn nên là định hướng bắt buộc cho bất kỳ khóa học/ môn học nào	2 3,8 %	5 9,4 %	10 18,9 %	26 49,1 %	10 18,9 %	8 2,3 %	0 0%	53 15,1 %	154 43,8 %	137 38,9 %

Số lượng người không đồng thuận (gần 15% bình chọn từ giảng viên và 9% từ sinh viên) với việc tạo sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong quá trình triển khai học phần tăng lên so với ý kiến chung về việc thay đổi chương trình đào tạo theo hướng kết hợp. Số lượng người không có ý kiến cũng tăng lên trên cả hai nhóm. Điều này có thể được lý giải rằng mọi người đang phân vân liệu rằng việc này có thể dễ dàng triển khai đối với nhóm ngành ngôn ngữ như đặc thù của Viện Đào tạo Ngoại ngữ chúng ta. Mặc dù vậy, hầu như có hơn 70% đều nhận ra sự cần thiết này và mong đợi điều đó sẽ được diễn ra.

4.3. Lợi ích của sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy

Bảng 4.3. Lợi ích của sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy

		Nhận thức của giảng viên						Nhận thức của sinh viên				
		1	2	3	4	5		1	2	3	4	5
1	Tạo cơ hội cho người học tiếp xúc với thực tế để người học	1 1,9 %	1 1,9 %	0 0 %	26 49, 1%	25 47,2 %	làm giàu kiến thức bằng kinh nghiệm	10 2,8%	21 6%	54 15, 3%	107 30, 1%	160 45,5 %

	hiểu rõ hơn về vấn đề đó.						và những trải nghiệm thực tiễn					
2	giúp người học chịu trách nhiệm về việc học của chính mình ở bất kỳ khóa học/môn học nào	1 1,9 %	3 5,7 %	6 11,3 %	26 49,1 %	17 32,1 %	sẵn sàng chịu trách nhiệm về việc học của chính bản thân	11 3,1%	6 1,7 %	26 7,4 %	152 43,2 %	157 44,6 %
3	chủ động yêu cầu hoặc tìm hiểu thông tin từ các nguồn khác nhau	1 1,9 %	3 5,7 %	0 0 %	36 67,9 %	13 24,5 %	Nâng cao hiểu biết của bản thân về những vấn đề cụ thể	11 3,1%	10 2,8 %	40 11,4 %	138 39,2 %	153 43,5 %
4	Vận dụng các kỹ năng được đào tạo vào môi trường thực tế	2 3,8 %	1 1,9 %	5 9,4 %	28 52,8 %	17 32,1 %	Phát triển kỹ năng học được trong những tình huống cụ thể	14 4%	15 4,3 %	43 12,2 %	154 43,8 %	126 35,8 %
5	Nâng cao khả năng giải quyết vấn đề cụ thể trong bối cảnh thực tế	1 1,9 %	1 1,9 %	0 0 %	32 60,4 %	19 35,8 %	chủ động lựa chọn cách thức triển khai hoạt động học phù hợp với bản thân & yêu cầu môn học	9 2,6%	13 3,7 %	44 12,5 %	149 42,3 %	137 38,9 %
6	Chủ động tư duy về chủ đề được đề ra	1 1,9 %	1 1,9 %	5 9,4 %	29 54,7 %	17 32,1 %	tính linh hoạt của bản thân về những vấn đề cụ thể	14 4%	13 3,7 %	73 20,7 %	129 36,6 %	123 34,9 %

Nhận xét:

Có đến gần 90% hoặc hơn giảng viên đều nhận ra lợi ích của việc kết nối giảng dạy giữa lý thuyết và thực tiễn và tương tự như thế, có từ hơn 70% sinh viên trở lên cùng có chung ý kiến về sự kết hợp này sẽ mang đến cho họ nhiều sự hiểu biết về chuyên môn, phát triển kỹ năng liên quan, và cả thái độ làm việc, học tập, cũng như các vấn đề liên quan. Bên cạnh đó thì vẫn còn một bộ phận người tham

gia khảo sát không đưa ra ý kiến hoặc bài tỏ quan điểm ngược lại với số đông. Điều này có thể chủ yếu là người học chưa thật sự được trải nghiệm trong quá trình học của họ.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy đại bộ phận các thành viên tham gia đều đồng ý với việc triển khai các hoạt động kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn trong quá trình dạy và học. Trong khi đó, một số khác lại không đồng tình hoặc có thái độ phân vân, đặc biệt là nghi ngờ tính hiệu quả của phương thức mới này. Tuy nhiên, do những hạn chế về mặt thời gian cũng như quy mô của bài nghiên cứu, chúng tôi chưa thể đưa ra được bằng chứng xác thực để thuyết phục tất cả mọi người tin vào tính hiệu quả của việc kết hợp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Joseph, B., Joseph, A., et al. (2023), *Crossover Learning is an Innovative Strategy for Environmental Education*. retrieved from: <https://sifisheressciences.com/journal/index.php/journal/article/download/1215/1233/2357>.
2. Mariana, S., Khaerati Syam, U.K., Hijrah (2023), *The Analysis of Formal and Informal Learning in Crossover Learning Strategy to Students' Activeness at Smp Negeri 29 Makassar*. English Language Teaching Methodology Vol. 3. No. 1, April 2023, pp. 69-79 ISSN: 2828-1586E-ISSN: 2810-0352 Retrieved from: https://www.researchgate.net/publication/371858240_The_Analysis_of_Formal_and_Informal_Learning_in_Crossover_Learning_Strategy_to_Students'_Activeness_at_SMP_Negeri_29_Makassar.
3. Методика. (2019), *Crossover learning*. Retrieved from: <https://skyteach.ru/methods/crossover-learning/>.
4. Mike, S. (2019), *Practical Pedagogy*. (1st edition). Routledge. retrieved from: <https://www.taylorfrancis.com/chapters/mono/10.4324/9780429485534-8/crossover-learning-sharples-mike>.
5. Orr, D. (1992), *Ecological literacy: Education for a post modern world*. Albany, NY: State University of New York.
6. TeachWithJB. (2024), *Why Crossover Learning is Working in the Classroom*. Retrieved from: <https://www.boredteachers.com/post/crossover-learning>.
7. Ugwu and Anita, C.B. (2024), *Crossover Learning and Cooperative Learning: Effectiveness of These Instructional Strategies on Students' Achievement in Biology*. International Journal of Studies in Education – Vol. 20, Issue 1, 2024, 92-101. retrieved from: <https://ijose.unn.edu.ng/wp-content/uploads/sites/224/2024/07/Paper-20.1.pdf>.
8. Wiles, J. (2009), *Leading curriculum development*. Corwinpress.com. Retrieved from: https://books.google.com.vn/books?id=rX--P1YUgl0C&pg=PA2&redir_esc=y#v=onepage&q&f=true.

TDMU-language-lecturers and learners' perceptions on the benefits of implementing crossover learning strategies in their syllabuses

Abstract: This article studies TDMU-language-lecturers and learners' perceptions on the benefits of implementing crossover learning strategies in their syllabuses which allow learners to experience two different formal and informal learning environment so that they can both educationally gain knowledge and skills from teaching materials and examine, experience these in real contexts for their "whole learning" process. There were 53 lecturers and 352 students from three different majors including English Language, Chinese Linguistics and Korean Language of the Institute of Foreign Language Training who contributed their opinions to this article. And the results show that the majority of participants recognize the benefits of this treatment, although there are also a few opposing opinions that need to be proven and clarified in future studies.

Key words: Syllabuses; learning outcomes; crossover learning; teaching strategies; Thu Dau Mot University.